

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

Số: 651 /CBTT-CTN
V/v công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2021.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hạ Long, ngày 20 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định Kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý I năm 2021 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/3/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/4/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

Người thực hiện công bố thông tin

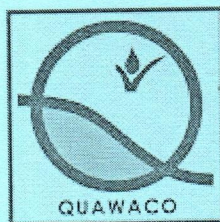
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61,114,269,480	46,283,054,187
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,390,128,652	4,772,570,367
1. Tiền	111	V.01	6,390,128,652	4,772,570,367
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		17,466,902,126	14,792,044,049
1. Phải thu của khách hàng	131		6,423,513,258	4,404,654,258
2. Trả trước cho người bán	132		6,825,811,217	8,098,062,410
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,044,252,939	3,116,002,669
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(826,675,283)	(826,675,288)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		26,904,139,477	20,530,747,048
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,904,139,477	21,374,641,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(843,893,970)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,353,099,225	6,187,692,723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,353,099,225	6,187,692,723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,116,060,956,130	1,070,164,339,029
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		891,620,950,276	906,953,182,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	890,133,220,696	905,241,908,462
- Nguyên giá	222		2,248,090,289,136	2,226,015,361,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,357,957,068,440)	(1,320,773,452,773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,487,729,580	1,711,273,809
- Nguyên giá	228		5,726,332,147	5,726,332,147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,238,602,567)	(4,015,058,338)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240		217,934,757,608	156,458,473,593
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		156,411,895,648	94,935,611,633
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6,505,248,246	6,752,683,165
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,505,248,246	6,752,683,165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,177,175,225,610	1,116,447,393,216
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		583,692,874,919	526,015,956,859
I- NỢ NGẮN HẠN	310		306,454,244,964	241,511,932,004
1. Phải trả cho người bán	311		124,048,258,081	61,917,965,883
2. Người mua trả tiền trước	312		857,056,115	836,355,973
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7,840,505,768	12,833,262,338
4. Phải trả người lao động	314		33,339,180,301	71,343,618,345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,955,699,582	2,220,201,419
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4,874,095,746	1,613,016,281
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		111,861,656,841	70,630,020,617
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,677,792,530	20,117,491,148
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		277,238,629,955	284,504,024,855
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,151,221,405	1,243,971,305
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		276,087,408,550	283,260,053,550
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		593,482,350,691	590,431,436,357
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	593,482,350,691	590,431,436,357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,759,513,194	40,708,598,860
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		43,759,513,194	40,708,598,860
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		21,169,600,000	21,169,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,177,175,225,610	1,116,447,393,216

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



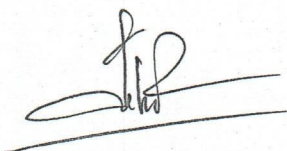

Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý I	Lũy kế năm	Quý I	Lũy kế năm
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	136 686 122 007	136 686 122 007	138 222 654 496	138 222 654 496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	136 686 122 007	136 686 122 007	138 222 654 496	138 222 654 496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	114 675 346 188	114 675 346 188	115 934 722 533	115 934 722 533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22 010 775 819	22 010 775 819	22 287 931 963	22 287 931 963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 567 692	3 567 692	2 786 548	2 786 548
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6 717 560 535	6 717 560 535	5 682 895 623	5 682 895 623
.- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		6 717 560 535	6 717 560 535	5 682 895 623	5 682 895 623
.+ Tổng thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	61 403 087	61 403 087	76 829 660	76 829 660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	12 059 593 111	12 059 593 111	10 467 485 861	10 467 485 861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3 175 786 778	3 175 786 778	6 063 507 367	6 063 507 367
11. Thu nhập khác	31		669 264 751	669 264 751	3 126 800	3 126 800
12. Chi phí khác	32		27 886 889	27 886 889	26 927 566	26 927 566
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		641 377 862	641 377 862	(23 800 766)	(23 800 766)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 817 164 640	3 817 164 640	6 039 706 601	6 039 706 601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	766 250 306	766 250 306	1 207 959 654	1 207 959 654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 050 914 334	3 050 914 334	4 831 746 947	4 831 746 947
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			60		95

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



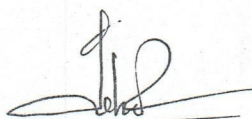
Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 Đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158 256 156 375	166 410 868 221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34 775 903 700)	(58 607 954 508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86 366 867 939)	(82 177 459 840)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 301 416 073)	(3 718 724 535)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5 084 425 794)	(8 861 123 184)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 059 002 728	7 741 568 772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27 585 697 817)	(7 155 593 450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 200 847 780	13 631 581 476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36 300 182 956)	(37 291 125 803)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		654 334 545	357 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 567 692	2 786 548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35 642 280 719)	(37 287 982 255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54 769 413 057	41 574 323 213
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20 710 421 833)	(15 829 892 433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16 199 997 848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34 058 991 224	9 544 432 932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		1 617 558 285	(14 111 967 847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4 772 570 367	18 784 789 919
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	6 390 128 652	4 672 822 072

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2021: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chia khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021		1/1/2021	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tiền mặt	1,345,371,199		1,033,882,005	
Tiền gửi ngân hàng	5,044,757,453		3,738,688,362	
Cộng	6,390,128,652		4,772,570,367	
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2021		01/01/2021	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	5,395,346,235	(102,487,835)	3,197,353,834	(102,487,835)
Các đối tượng khác	1,028,167,023	(329,538,598)	1,207,300,424	(329,538,598)
Cộng	6,423,513,258	(432,026,433)	4,404,654,258	(432,026,433)

b Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1,985,777,000		142,345,000	
Phải thu về thuế TNCN	245,548,659		6,887,469	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	2,009,706,295		1,878,267,031	
Phải thu khác	803,220,985		1,088,503,169	
	5,044,252,939		3,116,002,669	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim			4,257,070,400	
Cty CP đầu tư thương mại và XD Hoàng Lân	569,581,701		318,667,101	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thái Dương	1,725,985,800		0	
Cty TNHH xây dựng và thương mại Toàn Đạt QN	163,105,400		653,359,200	
Các khoản khác	4,006,397,316	(394,648,855)	2,508,224,709	(394,648,855)
	6,825,811,217	(394,648,855)	8,098,062,410	(394,648,855)

4 Nợ xấu

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	153,440,475		153,440,475	
Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả	87,855,000		87,855,000	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Cty TNHH MTV thép Cái Lân	69,609,000		69,609,000	
Các công ty, đối tượng khác	573,282,352	256,457,539	573,282,352	256,457,539
Cộng	1,083,132,827	256,457,539	1,083,132,827	256,457,539

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	26,150,644,465		20,398,078,327	(843,893,970)
Công cụ, dụng cụ	223,230,483		227,380,983	

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	530,264,529		749,181,708	
Cộng	26,904,139,477	0	21,374,641,018	(843,893,970)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960
Cộng	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960	61,522,861,960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b Chi phí XD CB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	35,824,551,779	27,923,798,573
Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp nước	8,571,971,672	8,571,971,672
Đầu tư xây dựng tuyến ống HDPE D355 cấp nước từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho khu vực Mông Dương và xã Cẩm Hải	6,508,714,822	0
Đầu tư tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoành Bồ đến cầu Bang tăng cường cấp nước KV phía Đông TP Hạ Long	25,055,289,233	0
Trụ sở XNN Đông Triều	9,305,681,582	8,937,090,582
Đầu tư lắp đặt trạm bơm nước thô dự phòng công suất 3.400 m ³ /h trạm bơm 1 NMN Diên Vọng	0	4,068,031,551
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho NMN Đoan Tĩnh	6,592,163,684	6,514,731,245
Công trình khác	62,881,942,425	38,317,342,233
Sửa chữa lớn	1,671,580,451	602,645,777
	156,411,895,648	94,935,611,633

10 TSCĐ hữu hình Cty Quý I/2021

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	568.891.458.913	349.180.665.253	1.303.415.346.293	4.527.890.776	2.226.015.361.235
2	Tăng trong kỳ	1.413.865.723	4.541.454.293	16.123.732.885	36.500.000	22.115.552.901
	Mua sắm mới		903.000.000		36.500.000	939.500.000
	Xây dựng cơ bản	1.413.865.723	3.597.829.293	16.123.732.885		21.135.427.901
	Điều chuyển nội bộ		40.625.000			40.625.000
3	Giảm trong kỳ	0	40.625.000	0	0	40.625.000
	Điều chuyển nội bộ		40.625.000			40.625.000
	Thanh lý tài sản					0
II	Số cuối kỳ	570.305.324.636	353.681.494.546	1.319.539.079.178	4.564.390.776	2.248.090.289.136
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	312.452.553.048	210.847.890.302	795.264.358.612	2.208.650.811	1.320.773.452.773
2	Tăng trong kỳ	9.311.723.568	8.740.431.929	18.926.594.626	204.865.544	37.183.615.667
	Khấu hao trong kỳ	9.311.723.568	8.740.431.929	18.926.594.626	204.865.544	37.183.615.667
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	Thanh lý tài sản					0
II	Số cuối kỳ	321.764.276.616	219.588.322.231	814.190.953.238	2.413.516.355	1.357.957.068.440
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	256.438.905.865	138.332.774.951	508.150.987.681	2.319.239.965	905.241.908.462
2	Số cuối năm	248.541.048.020	134.093.172.315	505.348.125.940	2.150.874.421	890.133.220.696

Tài sản vô hình QI-2021

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	- 1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
2	Tăng trong kỳ			0	0	0	0
	- Mua trong kỳ						0
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	1.974.635.943	2.106.137.113	1.555.559.091	5.726.332.147
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	1.131.466.247	1.372.297.670	1.421.294.421	4.015.058.338
	Khấu hao trong kỳ			145.668.239	48.705.399	29.170.591	223.544.229
	Tăng trong kỳ			145.668.239	48.705.399	29.170.591	223.544.229
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	1.277.134.486	1.421.003.069	1.450.465.012	4.238.602.567
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		843.169.696	733.839.443	134.264.670	1.711.273.809
2	Tại ngày cuối kỳ	0		697.501.457	685.134.044	105.094.079	1.487.729.580

7 Chi phí trả trước dài hạn		<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
		Giá trị (VNĐ)		Giá trị (VNĐ)	
	Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ	6,505,248,246		6,752,683,165	
	Cộng	6,505,248,246		6,752,683,165	
8 Vay và nợ thuê tài chính		<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	
	<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	34,655,780,000	34,655,780,000	33,552,780,000	33,552,780,000
	<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i>	6,984,000,000	6,984,000,000	6,984,000,000	6,984,000,000
	<i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i>	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784	16,517,663,784
	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i>	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000	2,528,400,000
	<i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i>	49,649,413,057	49,649,413,057	9,520,776,833	9,520,776,833
	Cộng	111,861,656,841	111,861,656,841	70,630,020,617	70,630,020,617
b. Vay dài hạn					
	<i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i>	80,677,217,612	80,677,217,612	85,090,162,612	85,090,162,612
	<i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i>	168,892,825,055	168,892,825,055	168,892,825,055	168,892,825,055
	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i>	1,396,811,100	1,396,811,100	1,778,411,100	1,778,411,100
	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i>	10,515,666,927	10,515,666,927	11,147,766,927	11,147,766,927
	<i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i>	14,604,887,856	14,604,887,856	16,350,887,856	16,350,887,856
	Cộng	276,087,408,550	276,087,408,550	283,260,053,550	283,260,053,550
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:					
	<i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i>	36,377,262,412		39,587,262,412	
	<i>Dự án chống thất thoát</i>	42,679,549,548		42,679,549,548	
	<i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i>	7,667,913,227		7,946,913,227	
	<i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i>	2,923,211,100		3,304,811,100	
	<i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bò</i>	2,324,517,000		2,474,517,000	
	<i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i>	142,730,939,291		142,730,939,291	
	<i>XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam</i>	6,029,019,800		6,599,019,800	
	<i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i>	21,588,887,856		23,334,887,856	

<i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i>	13,744,290,600	13,474,235,600
<i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i>	19,222,899,000	20,668,899,000
<i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GD 3</i>	6,596,936,200	7,091,936,200
<i>Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn</i>	3,051,636,700	3,254,736,700
<i>Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngđ lên 6.000m3/ngđ</i>	3,437,780,200	3,650,780,200
<i>Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Doan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Doan Tĩnh</i>	3,390,000,000	3,600,000,000
<i>Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m3/ngđ</i>	7,269,090,000	6,886,090,000
<i>Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng</i>	3,638,390,500	3,788,390,500
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai</i>	2,001,715,300	2,106,715,300
<i>Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá</i>	4,538,613,600	4,781,613,600
<i>Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới</i>	2,952,000,000	3,108,000,000
<i>Gói thầu mua sắm ống D560+225</i>	3,135,000,000	3,300,000,000
<i>Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên</i>	3,000,000,000	
<i>Vay phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	49,649,413,057	9,520,776,833
	387,949,065,391	353,890,074,167

9 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP xây dựng số 5	10,579,171,049	10,579,171,049	10,579,171,049	10 579 171 049
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	0		0	
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	3,495,045,699	3,495,045,699	5,384,045,699	5 384 045 699
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	0		0	
Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN	1,022,356,600	1 022 356 600	2,022,356,600	2 022 356 600
Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex	5,680,062,848	5 680 062 848	1,151,504,817	1 151 504 817
Công ty cổ phần đầu tư Thành Vinh	2,458,312,750	2 458 312 750	3,727,792,950	3 727 792 950
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	11,173,273,976	11 173 273 976	6,038,471,315	6 038 471 315
Các khoản khác	89,640,035,159	89 640 035 159	33,014,623,453	33 014 623 453
	124,048,258,081	124,048,258,081	61,917,965,883	61,917,965,883

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	105,136	105,136
Công ty cổ phần gạch ngói Đất Việt	18,945,136	30,418,000
Công ty cổ phần đầu tư ASC	7,178,932	30,000,000
Đối tượng khác	830,826,911	775,832,837
	<u>857,056,115</u>	<u>836,355,973</u>

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/03/2021</u>		
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 936 368 089	766 250 306	5 084 425 794		618 192 601
-Thuế TNCN		806 278	323 345 008	315 288 039		8 863 247
- Thuế tài nguyên		680 230 670	1 120 280 188	1 800 510 858		
.-Tiền thuế đất			1 150 796 887	634 735 237		516 061 650
.-Thuế đất phi nông nghiệp						
- Các loại thuế khác						
Phí dịch vụ môi trường rừng		522,684,032		522 684 032		
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		12 251 554		12 251 554		
Lệ phí trước bạ xe ô tô						
Phí môn bài			16,000,000	16 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			152,645,261			152 645 261
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,680,921,715	17,363,827,915	17,500,006,621		6 544 743 009
Cộng		<u>12,833,262,338</u>	<u>20,893,145,565</u>	<u>25,885,902,135</u>		<u>7 840 505 768</u>

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	4,706,970,618	1,699,146,874
.- Trích trước SCL	248,728,964	
- Phải trả XDCB	0	521,054,545
Cộng	<u>4,955,699,582</u>	<u>0 2,220,201,419</u>

13 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Kinh phí công đoàn	937,140,340	465,814,666
- Phải trả các khoản BH	2,490,516,851	

- Trả cổ tức cổ đông	34,754,635	34,754,635
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136,800,000	136,800,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,274,883,920	975,646,980
Cộng	4,874,095,746	1,613,016,281

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	1,151,221,405	1,243,971,305
Công ty CP tư vấn PT xây dựng sông Hồng	45,000,000	45,000,000
Công ty TNHH Green Bay	20,000,000	20,000,000
Công ty cổ phần quản lý đường sông 3	45,000,000	45,000,000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100,000,000	100,000,000
Các khách hàng khác	941,221,405	1,033,971,305

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2021:	508,315,930,000	10,393	21,169,600,000	20,237,297,104	40,708,598,860	590,431,436,357
Tăng trong kỳ					3,050,914,334	3,050,914,334
Giảm trong kỳ						0
Tại ngày 31/03/2021:	508,315,930,000	10,393	21,169,600,000	20,237,297,104	43,759,513,194	593,482,350,691

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2021</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2021</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	100%	508,315,930,000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000

Vốn góp cuối kỳ 508,315,930,000 508,315,930,000

Cổ tức/lợi nhuận đã chia

Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước

d-Cổ phiếu		<u>31/03/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông		50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông		50,831,593	50,831,593
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu			
16 Các quỹ của Công ty		<u>31/03/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
	Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	18,677,792,530	20,117,491,148
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
-	Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	132,521,512,084	136,386,174,500
-	Doanh thu phát triển mạng	1,875,004,147	1,531,887,140
-	Doanh thu nước uống tinh khiết	200,311,089	238,851,755
-	Doanh thu khác	2,089,294,687	65,741,101
	Cộng	136,686,122,007	138,222,654,496
18 Giá vốn hàng bán		<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
-	Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	110,779,936,356	114,175,797,437
-	Giá vốn phát triển mạng	1,745,266,436	1,436,355,496
-	Giá vốn nước uống tinh khiết	275,339,875	258,205,514
-	Giá vốn khác	1,874,803,521	64,364,086
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	114,675,346,188	115,934,722,533
19 Doanh thu hoạt động Tài chính		<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,567,692	2,786,548
	Cộng	3,567,692	2,786,548

20 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
- Lãi tiền vay	6,717,560,535	5,682,895,623
Cộng	6,717,560,535	5,682,895,623
21 Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Thanh lý vật liệu cũ hỏng, thu hồi từ TSCĐ	654,334,545	357,000
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	14,930,206	2,769,800
Cộng	669,264,751	3,126,800
22 Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí thanh lý tài sản		
Các khoản bị phạt	14,086,889	91,670
Các khoản khác	13,800,000	26,835,896
Cộng	27,886,889	26,927,566
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	952,406,877	1,126,754,367
Chi phí nhân viên quản lý	4,377,892,911	4,094,762,399
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,183,964,759	2,256,870,920
Thuế, phí, lệ phí	1,405,061,771	119,705,023
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,948,922	164,456,964
Chi phí khác bằng tiền	3,012,317,871	2,704,936,188
Cộng	12,059,593,111	10,467,485,861
b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	31,557,145	31,837,956
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,465,942	37,358,794
Chi phí khác bằng tiền	4,380,000	1,690,000
Cộng	61,403,087	76,829,660

24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế	3,817,164,640	6,039,706,601
Thu nhập chịu thuế	3,831,251,529	6,039,798,271
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	766,250,306	1,207,959,654
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	766,250,306	1,207,959,654

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021 này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2021.



Lê Thị Hậu
Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng

**CHỦ TỊCH HĐQT**

Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị